CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Hacisco

Ngày 30/09/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.8%	**-**	**12.9%**

DT thuần
Q3/24
8.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.4| -74.3%
YoY: ▼10.2| -53.8%

LN thuần
Q3/24
0.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.14| 100%
YoY: ▼1.35| -99.7%

LN sau thuế
Q3/24
-0.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.74| 82.6%
YoY: ▼1.92| -143%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-6.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE (TTM)
Q3/24
-3.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,058 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,830
Sở hữu nước ngoài	15.5%
Beta	0.69
EPS	-557
P/E	-14.9

DT thuần
9T 2024
58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.9| 51.3%

LN thuần
9T 2024
-4.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.88| -164%

LN sau thuế
9T 2024
-6.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.66| -265%

Cơ cấu sở hữu

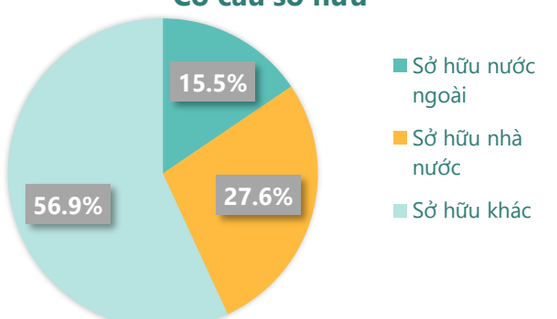

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

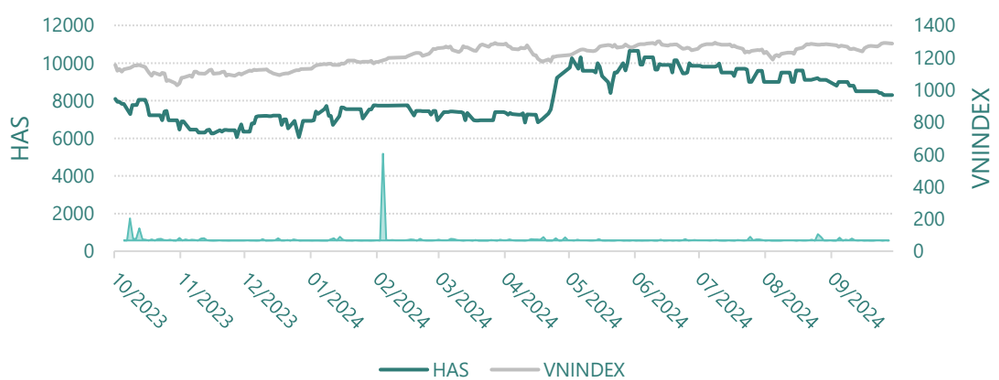

Cơ cấu cổ đông

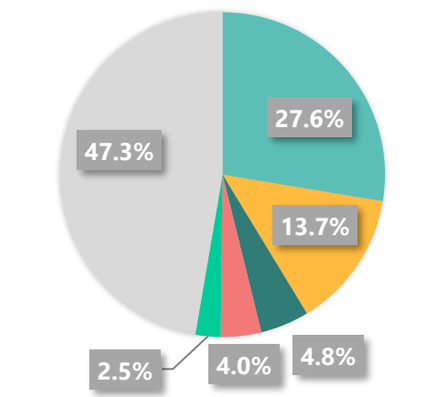

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

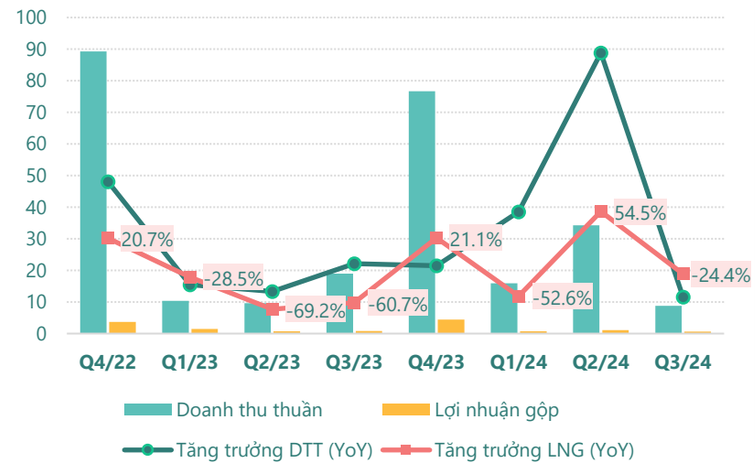

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

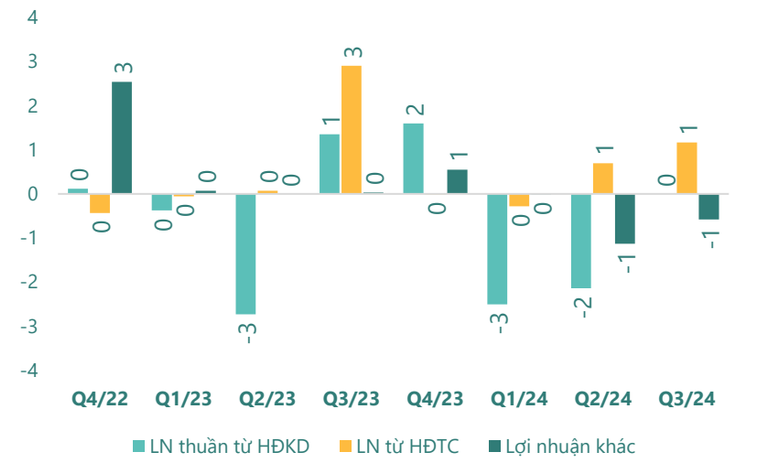

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

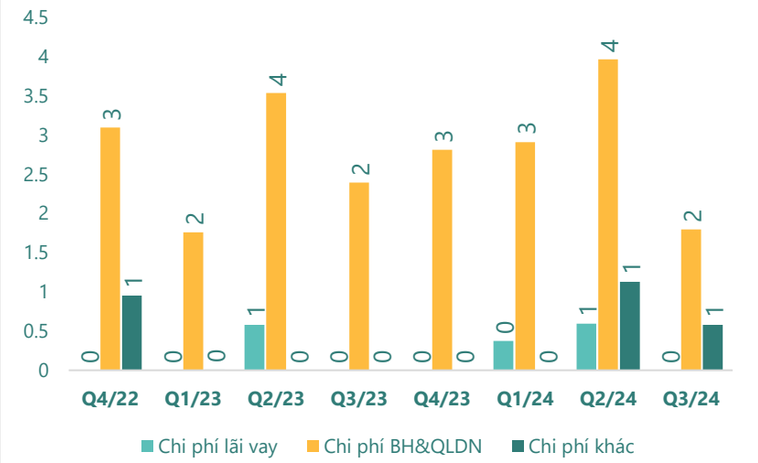

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

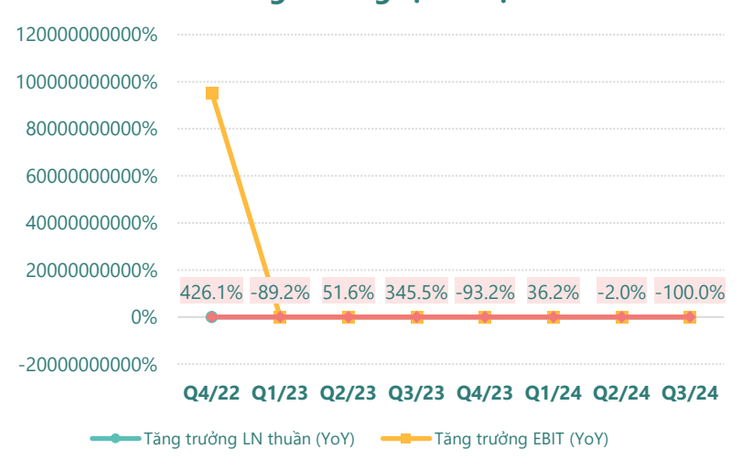

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

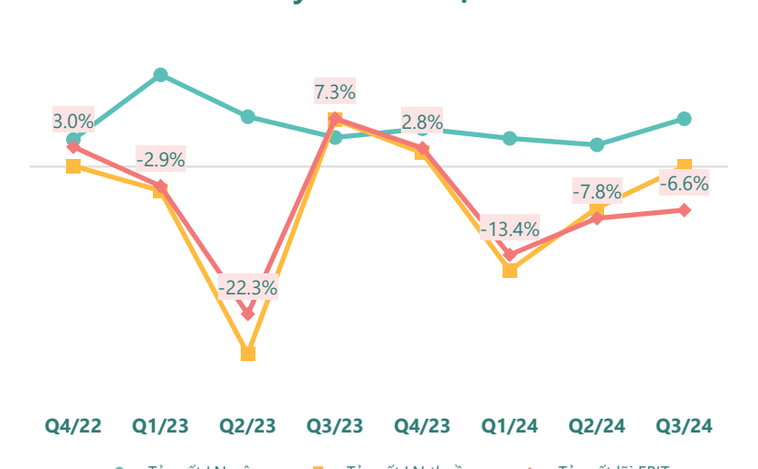

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

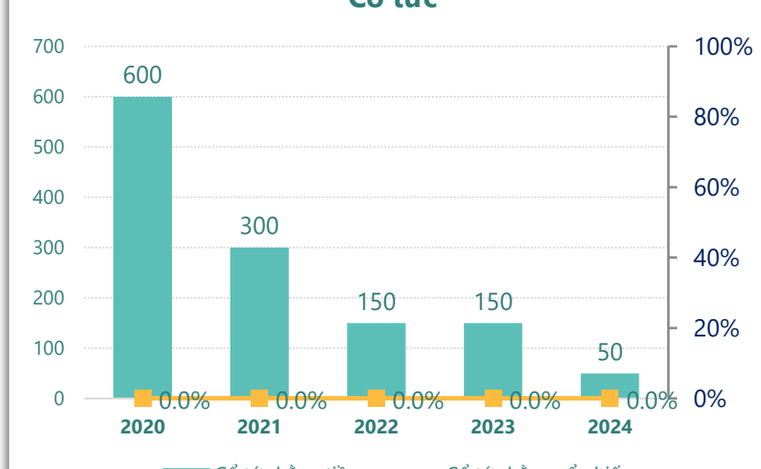

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

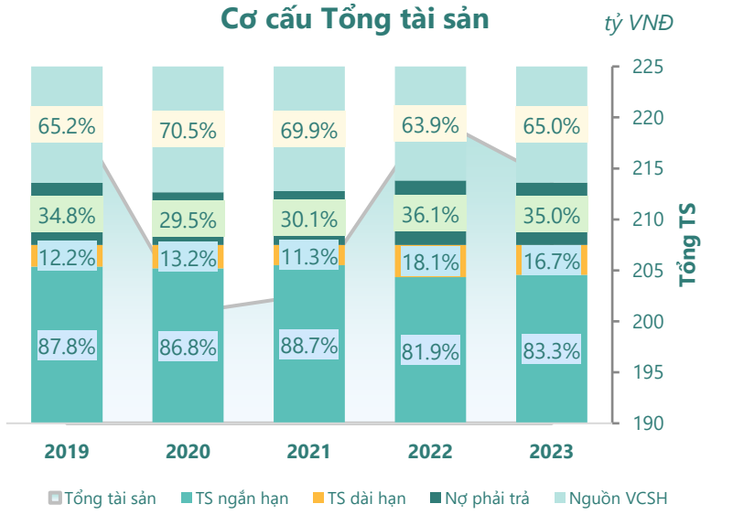

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

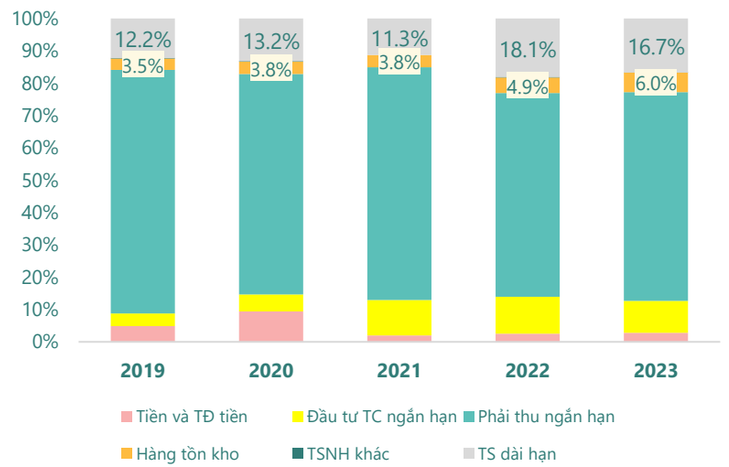

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

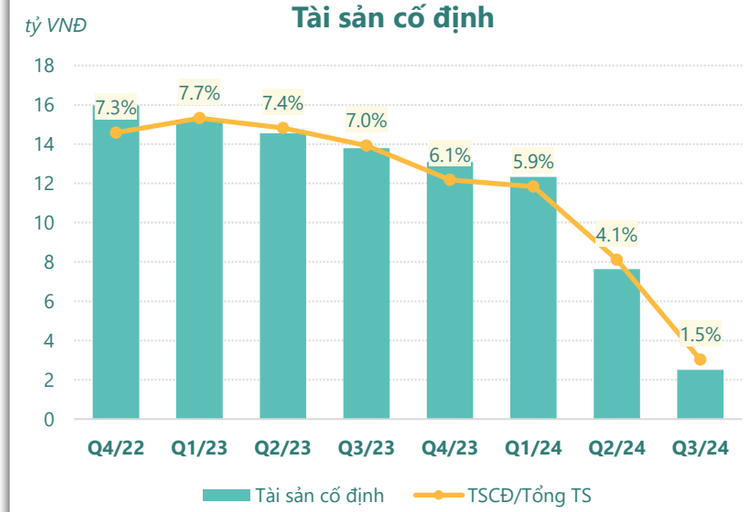

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

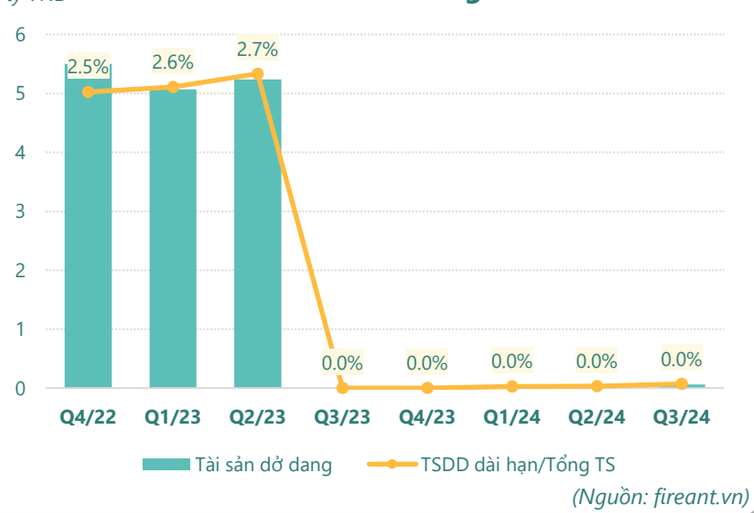

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

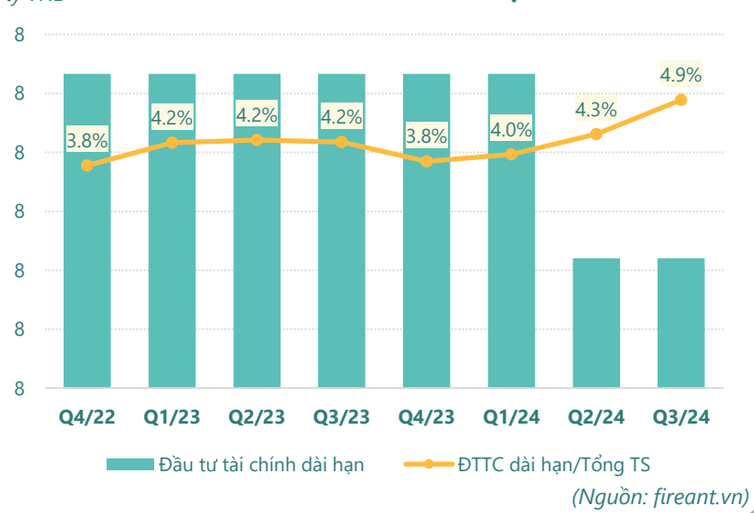

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

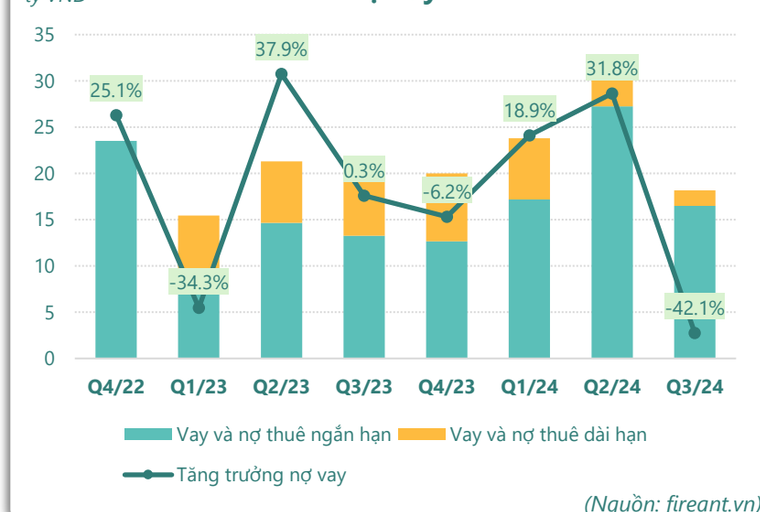

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

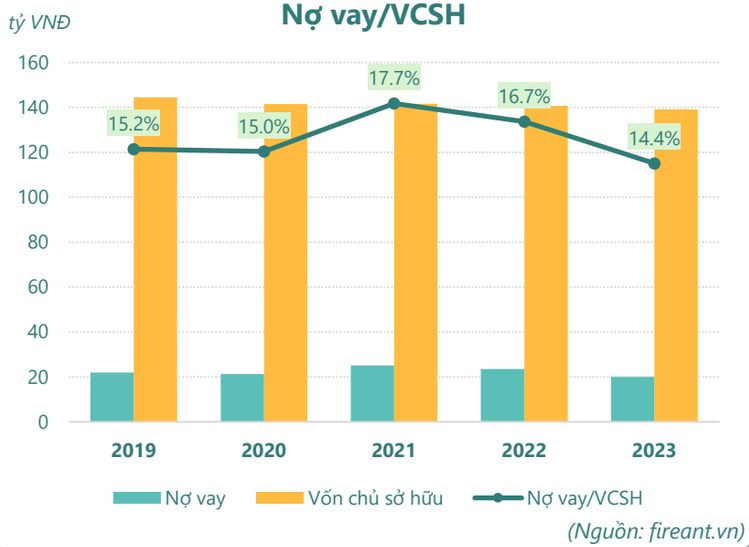

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

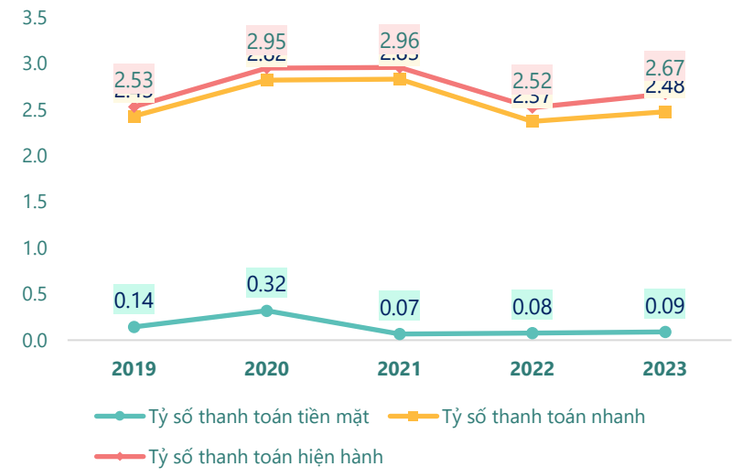

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

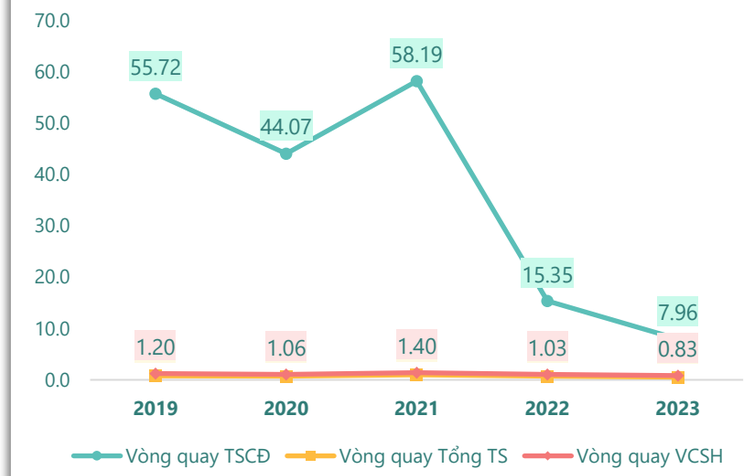

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

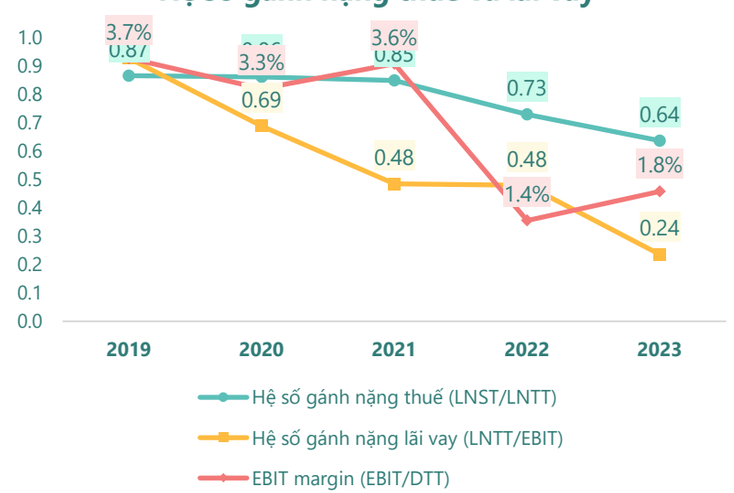

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

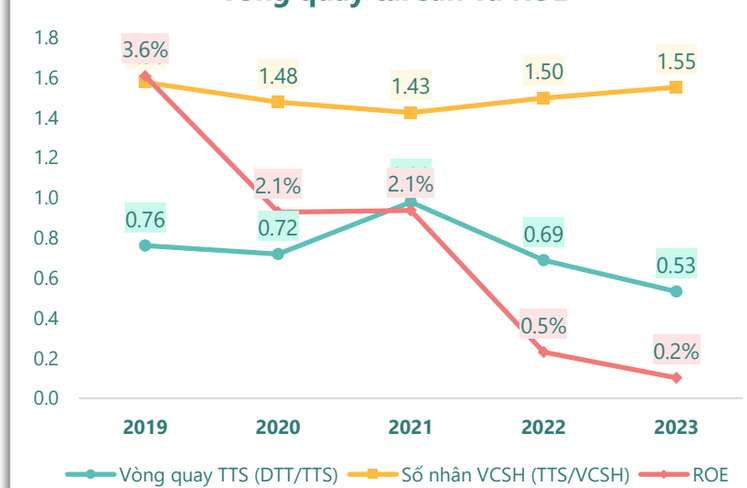

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

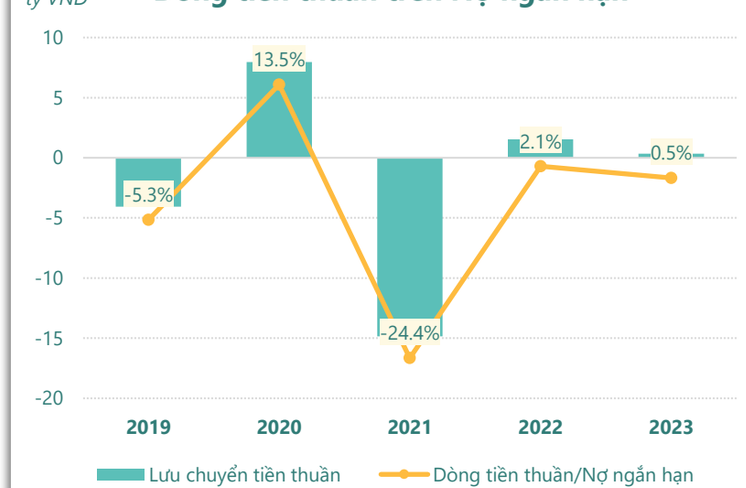

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.78**	**19.0**	**-53.8%**	**58.9**	**39.0**	**51.3%**
Giá vốn hàng bán	8.15	18.1	-55.0%	56.5	36.0	57.1%
Lợi nhuận gộp	0.64	0.84	-24.3%	2.44	3.01	-18.8%
Doanh thu HĐTC	1.72	3.68	-53.4%	3.17	4.13	-23.3%
Chi phí TC	0.55	0.78	-29.1%	1.59	1.21	31.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.97	0.58	67.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.80**	**2.39**	**-24.9%**	**8.67**	**7.69**	**12.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.00	1.35	-99.7%	-4.64	-1.76	-164%
Lợi nhuận khác	**-0.58**	**0.03**	**-2036%**	**-1.71**	**0.10**	**-1735%**
LN trước thuế	-0.58	1.39	-142%	-6.36	-1.65	-285%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.58**	**1.34**	**-143%**	**-6.42**	**-1.76**	**-265%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.58**	**1.34**	**-143%**	**-6.42**	**-1.76**	**-265%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.18	0.67	3.67	-12.6	-10.2	-6.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.94	3.48	-8.99	11.1	4.99	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.72	0.02	-1.33	3.78	7.19	-13.2
Tiền đầu kỳ	9.92	8.39	12.6	5.91	8.20	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.53**	**4.17**	**-6.65**	**2.29**	**2.00**	**-7.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.39	12.6	5.91	8.20	10.2	2.50

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**166**	**214**	**-22.5%**
Tài sản ngắn hạn	142	178	-20.1%
Tiền và tương đương tiền	2.50	5.91	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.87	21.2	-77.0%
Phải thu ngắn hạn	112	138	-19.2%
Hàng tồn kho	22.9	12.8	79.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.02	1541%
Tài sản dài hạn	**23.6**	**35.8**	**-34.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.51	13.1	-80.9%
Bất động sản đầu tư	12.8	14.0	-9.1%
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.27	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.12**	**0.42**	**-71.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.8	74.8	-54.8%
Nợ ngắn hạn	**32.1**	**66.7**	**-52.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.5	12.7	30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.60	19.8	-76.7%
Nợ dài hạn	1.79	8.10	-77.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.65	7.34	-77.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**132**	**139**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**132**	**139**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)